

Số: 16/2008/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 08 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường sau đây:

1. QCVN 08:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
2. QCVN 09:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm;
3. QCVN 10:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ;
4. QCVN 11:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản;
5. QCVN 12:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy;
6. QCVN 13:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt may;
7. QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
8. QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các đơn vị trực thuộc Tổng cục Môi trường;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, TCMT, KSON, Th(200).

Trần Hồng Hà

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
QCVN 14:2008/BTNMT
VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
National technical regulation on domestic wastewater

Lời nói đầu

QCVN 14:2008/BTNMT do Ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biên soạn, Tổng cục Môi trường và Vụ Pháp chế trình duyệt và được ban hành theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
National technical regulation on domestic wastewater

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra môi trường.

Không áp dụng quy chuẩn này đối với nước thải sinh hoạt thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ sở công cộng, doanh trại lực lượng vũ trang, cơ sở dịch vụ, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp thải nước thải sinh hoạt ra môi trường.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.

1.3.2. Nguồn nước tiếp nhận nước thải là nguồn nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ, có mục đích sử dụng xác định, nơi mà nước thải sinh hoạt thải vào.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận nước thải không vượt quá giá trị C_{max} được tính toán như sau:

$$C_{max} = C \times K$$

Trong đó:

C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận, tính bằng miligam trên lít nước thải (mg/l);

C là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại Bảng 1 mục 2.2.

K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư quy định tại mục 2.3.

Không áp dụng công thức tính nồng độ tối đa cho phép trong nước thải cho thông số pH và tổng coliforms.

2.2. Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt

Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép C_{max} trong nước thải sinh hoạt khi thải ra các nguồn nước tiếp nhận nước thải được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Giá trị các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
1	pH	-	5 - 9	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	1000
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1.0	4.0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	5.000

Trong đó:

- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột A1 và A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt).

- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

2.3. Giá trị hệ số K

Tùy theo loại hình, quy mô và diện tích sử dụng của cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp, giá trị hệ số K được áp dụng theo Bảng 2

Bảng 2: Giá trị hệ số K ứng với loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư

Loại hình cơ sở	Quy mô, diện tích sử dụng của cơ sở	Giá trị hệ số K
1. Khách sạn, nhà nghỉ	Từ 50 phòng hoặc khách sạn được xếp hạng 3 sao trở lên	1
	Dưới 50 phòng	1,2
2. Trụ sở cơ quan, văn phòng, trường học, cơ sở nghiên cứu	Lớn hơn hoặc bằng 10.000m ²	1,0
	Dưới 10.000m ²	1,2
3. Cửa hàng bách hoá, siêu thị	Lớn hơn hoặc bằng 5.000m ²	1,0
	Dưới 5.000m ²	1,2
4. Chợ	Lớn hơn hoặc bằng 1.500m ²	1,0
	Dưới 1.500m ²	1,2
5. Nhà hàng ăn uống, cửa hàng thực phẩm	Lớn hơn hoặc bằng 500m ²	1,0
	Dưới 500m ²	1,2
6. Cơ sở sản xuất, doanh trại lực lượng vũ trang	Từ 500 người trở lên	1,0
	Dưới 500 người	1,2
7. Khu chung cư, khu dân cư	Từ 50 căn hộ trở lên	1,0
	Dưới 50 căn hộ	1,2

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

Phương pháp xác định giá trị các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế:

- TCVN 6492-1999 (ISO 10523-1994) Chất lượng nước - Xác định pH.

- TCVN 6001-1995 (ISO 5815-1989) - Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD₅). Phương pháp cấy và pha loãng;
 - TCVN 6625-2000 (ISO 11923-1997) - Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh.
 - TCVN 6053-1995 (ISO 9696-1992) - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan.
 - TCVN 4567-1988 - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng gốc sunphua và sunphat
 - TCVN 5988-1995 (ISO 5664-1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp chưng cất và chuẩn độ.
 - TCVN 6180-1996 (ISO 7890-3-1988) - Chất lượng nước - Xác định nitrat - Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic.
 - TCVN 6336-1998 (ASTM D 2330-1988) - Phương pháp thử chất hoạt động bề mặt bằng metylen xanh.
 - TCVN 6622-2000 - Chất lượng nước - Xác định chất hoạt động bề mặt. Phần 1: Xác định chất hoạt động bề mặt Anion bằng phương pháp đo phổ Metylen xanh.
 - TCVN 6494-1999 - Chất lượng nước - Xác định các ion Florua, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat hòa tan bằng sắc ký lỏng ion.
 - TCVN 6187-1-1996 (ISO 9308-1-1990) - Chất lượng nước - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và Escherichia coli giả định. Phần 1: Phương pháp màng lọc.
 - TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990) Chất lượng nước - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và escherichia coli giả định - Phần 2: Phương pháp nhiều ống.
- Phương pháp xác định tổng dầu mỡ thực hiện theo US EPA Method 1664 Extraction and gravimetry (Oil and grease and total petroleum hydrocarbons)

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quy chuẩn này áp dụng thay thế cho TCVN 6772:2000 - Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt trong Danh mục các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bắt buộc áp dụng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCMNT ngày 25 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thải nước thải sinh hoạt ra môi trường tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
QCVN 14:2008/BTNMT
VỀ DƯ LƯỢNG HÓA CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG ĐẤT
National technical regulation on the pesticide residues in the soils

Lời nói đầu

QCVN 15:2008/BTNMT do Ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất biên soạn, Tổng cục Môi trường và Vụ Pháp chế trình duyệt và được ban hành theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa cho phép của dư lượng một số hóa chất bảo vệ thực vật trong tầng đất mặt.

Quy chuẩn này dùng để kiểm soát và đánh giá mức độ ô nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật trong tầng đất mặt.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến việc sử dụng đất trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Hóa chất bảo vệ thực vật là chất phòng trừ dịch hại, bao gồm tất cả các chất hoặc hỗn hợp các chất được sử dụng để ngăn ngừa, tiêu diệt hoặc kiểm soát dịch hại. Hóa chất bảo vệ thực vật trong một số trường hợp cũng bao gồm các chất kích thích sinh trưởng, ngăn ngừa sự rụng quả, chín sớm, rụng lá.

1.3.2. Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất là hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong tầng đất mặt tại thời điểm kiểm tra, phân tích.

1.3.3. Đất khô

Là đất khô kiệt áp dụng theo TCVN 6647:2000 - Chất lượng đất, xử lý sơ bộ để phân tích hóa lý và TCVN 5297:1995 - Chất lượng đất - Lấy mẫu - yêu cầu chung.

1.3.4. Tầng đất mặt: là lớp đất canh tác trong sản xuất nông nghiệp, đối với các loại đất sử dụng cho mục đích khác lấy độ sâu đến 30cm.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

Giá trị tối đa cho phép của dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong tầng đất mặt được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Giới hạn tối đa cho phép của dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất

Đơn vị tính: mg/kg đất khô

TT	Tên hoạt chất (công thức hóa học)	Tên thương phẩm thông dụng	Giới hạn tối đa cho phép	Mục đích sử dụng chính
1	Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$)	Atra 500 SC, Atranex 80 WP, Co-co 50 50 WP, Fezprim 500 FW, Gesaprim 80 WP/BHN, 500 FW/DD, Maizine 80 WP, Mizin 50 WP, 80 WP, Sanazine 500 SC	0,10	Trừ cỏ
2	Benthiocarb ($C_{16}H_{16}ClNOS$)	Saturn 50 EC, Saturn 6 H	0,10	Trừ cỏ
3	Cypermethrin ($C_{22}H_{19}Cl_2NO_3$)	Antiborer 10 EC, Celcide 10 EC	0,10	Bảo quản lâm sản
4	Cartap ($C_7H_{15}N_3O_2S_2$)	Alfatap 95 SP, Cardan 95 SP,	0,05	Trừ sâu

		Mapan 95 SP, 10 G, Padan 50 SP, 95 SP, 4G, 10 G, Vicarp 95 BHN, 4 H ...		
5	Dalapon (C ₃ H ₄ Cl ₂ O ₂)	Dipoxim 80 BHN, Vilapon 80 BTN	0,10	Trừ cỏ
6	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	Agrozinon 60 EC, Azinon 50 EC, Cazinon 10 H; 40ND; 50ND; Diazan 10 H; 40EC: 50ND; 60 EC ...	0,05	Trừ sâu
7	Dimethoate (C ₅ H ₁₂ NO ₃ SP ₂)	Dimethoate	0,05	Trừ sâu
8	Fenobucarb (C ₁₂ H ₁₇ NO ₂)	Anba 50 EC, Bassan 50 EC, Dibacide 50 EC, Forcin 50 EC, Pasha 50 EC ...	0,05	Trừ sâu
9	Fenoxaprop - ethyl (C ₁₆ H ₁₂ ClNO ₅)	Whip'S 7.5 EW, 6.9 EC; Web 7.5 SC	0,10	Trừ cỏ
10	Fenvalerate (C ₂₅ H ₂₂ ClNO ₃)	Cantocidin 20 EC, Encofenva 20 EC, Fantasy 20 EC, Pyvalerate 20 EC, Sumicidin 10 EC, 20 EC ..	0,05	Trừ sâu
11	Isoprothiolane (C ₁₂ H ₁₈ O ₄ S ₂)	Đạo ôn linh 40 EC, Caso one 40 EC, Fuan 40 EC, Fuji - One 40 EC, 40 WP, Fuzin 40 EC ...	0,05	Diệt nấm
12	Metolachlor (C ₁₅ H ₂₂ ClNO ₂)	Dual 720 EC/ND, Dual Gold®960 ND	0,10	Trừ cỏ
13	MPCA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	Agroxone 80 WP	0,10	Trừ cỏ
14	Pretilachlor (C ₁₇ H ₂₆ ClNO ₂)	Acofit 300 EC, Sofit 300 EC/ND, Bigson-fit 300EC ...	0,10	Trừ cỏ
15	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	Gesatop 80 WP/BHM, 500 FW/DD, Sipazine 80 WP, Visimaz 80 BTN ...	0,10	Trừ cỏ
16	Trichlorfon (C ₄ H ₈ Cl ₃ O ₄ P)	Địch Bách Trùng 90 SP, Sunchlorfon 90 SP	0,05	Trừ sâu
17	2,4-D(C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	A.K 720 DD, Amine 720 DD, Anco 720 DD, Cantosin 80 WP, Desormone 60 EC, 70 EC, Co Broad 80 WP, Sanaphen 600 SL, 720 SL ...	0,10	Trừ cỏ
18	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	Aldrex, Aldrite	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
19	Captan (C ₉ H ₈ Cl ₃ NO ₂ S)	Captane 75 WP, Merpan 75 WP ...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
20	Captafol (C ₁₀ H ₉ Cl ₄ NO ₂ S)	Difolatal 80 WP, Flocid 80 WP ...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
21	Chlordimeform (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂)	Chlordimeform	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
22	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	Chlorotox, Octachlor, Pentichlor	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
23	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	Neocid, Pentachlorin, Chlorophenothane...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
24	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	Dieldrex, Dieldrite, Octalox	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
25	Endosulfan (C ₉ H ₆ Cl ₆ O ₃ S)	Cyclodan 35EC, Endosol 35EC, Tigiodan 35ND, Thasodant 35EC, Thiodol 35ND...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>
26	Endrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	Hexadrin...	0,01	<i>cấm sử dụng</i>

27	Heptachlor (C ₁₀ H ₅ Cl ₇)	Drimex, Heptamul, Heptox...	0,01	cấm sử dụng
28	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆)	Anticatic, HCB...	0,01	cấm sử dụng
29	Isobenzen (C ₉ H ₄ OC ₁₈)	Isobenzen	0,01	cấm sử dụng
30	Isodrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	Isodrin	0,01	cấm sử dụng
31	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	Lindane	0,01	cấm sử dụng
32	Methamidophos (C ₂ H ₈ NO ₂ PS)	Monitor (Methamidophos)	0,01	cấm sử dụng
33	Monocrotophos (C ₇ H ₁₄ NO ₅ P)	Monocrotophos	0,01	cấm sử dụng
34	Methyl Parathion (C ₈ H ₁₀ NO ₅ PS)	Methyl Parathion	0,01	cấm sử dụng
35	Sodium Pentachlorophenate monohydrate C ₅ Cl ₅ ONa.H ₂ O	Copas NAP 90 G, PMD ₄ 90 bột, PBB 100 bột	0,01	cấm sử dụng
36	Parathion Ethyl (C ₇ H ₁₄ NO ₅ P)	Alkexon, Orthophos, Thiopphos ...	0,01	cấm sử dụng
37	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	CMM7 dầu lỏng	0,01	cấm sử dụng
38	Phosphamidon (C ₁₀ H ₁₉ ClNO ₅ P)	Dimecron 50 SCW/DD...	0,01	cấm sử dụng
39	Polychlorocamphene C ₁₀ H ₁₀ Cl ₈	Toxaphene, Camphechlor, Strobane ...	0,01	cấm sử dụng

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Lấy mẫu: Mẫu lấy để xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất được lấy suốt tầng đất mặt, theo TCVN 5297:1995 - Chất lượng đất - Lấy mẫu - yêu cầu chung và TCVN 7538-2:2005 - Chất lượng đất - Lấy mẫu - Phần 2: Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu

3.2. Phương pháp phân tích xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hiện hành. Trường hợp các thông số quy định trong Quy chuẩn chưa có các tiêu chuẩn quốc gia hướng dẫn phương pháp phân tích, áp dụng các tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quy chuẩn này áp dụng thay thế cho TCVN 5941:1995 - Chất lượng đất - Giới hạn tối đa cho phép của dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất trong Danh mục các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bắt buộc áp dụng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.